

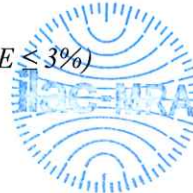


BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số (No.): ...01...../ PT - BCN

- Tên khách hàng (Customer Name): Công ty cổ phần Prime Yên Bình
- Nhóm mẫu (Sample Type): Glazed Revo Porcelain Tiles, Group B1b ($0.5\% < E \leq 3\%$)
- Đặc trưng mẫu (Sample Characteristic): Floor Tile, Size 200x1000 x10.5mm
- Tên mẫu (Sample Name): 06.200.1000.20702-52
- Số hiệu mẫu (Service Request No): 24.01.001
- Ngày nhận mẫu (Sample Received Date): 4.1.2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULTS

ST T (No)	Tên chỉ tiêu (Norms)	Đơn vị (Unit)	Mẫu (Samples)										
1	Kích thước và chất lượng bề mặt (Dimension and surface quality)		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	TB
1.1	Kích thước trung bình cạnh bên (Side average measurement)	mm.	200.1	200.2	200.1	200.1	200.1	200.3	200.0	200.2	200.2	200.2	200.2
			999.9	999.9	1000.1	999.8	999.9	1000.0	999.9	1000.0	999.9	999.9	999.9
	Sai lệch kích thước so với kích thước trung bình của 10 mẫu (The deviation of size from the average size of the 10 test specimen)	%	-0.05	0.00	-0.05	-0.05	-0.05	0.05	-0.10	0.00	0.00	0.00	
			0.00	0.00	0.02	-0.01	0.00	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00	
1.2	Sai lệch kích thước so với kích thước làm việc (The deviation of size from the work size)	%	0.05	0.10	0.05	0.05	0.05	0.15	0.00	0.10	0.10	0.10	
			-0.01	-0.01	0.01	-0.02	-0.01	0.00	-0.01	0.00	-0.01	-0.01	
1.2	Sai lệch chiều dày trung bình mỗi viên so với chiều dày làm việc (The deviation of average thickness from the work size thickness)	%	0.19	0.19	0.95	0.29	0.76	0.76	0.57	0.29	0.29	0.19	0.48
1.3	Sai lệch lớn nhất của độ thẳng cạnh (The maximum deviation from straightness)	%											
1.4	Sai lệch lớn nhất của độ vuông góc (The maximum deviation from rectangularity)	%											
1.5	Độ phẳng mặt (Surface flatness)												
	Sai lệch lớn nhất ở vị trí trung tâm (The maximum deviation from centre curvature)	%											
	Sai lệch lớn nhất ở vị trí giữa cạnh mép (The maximum deviation from edge curvature)	%											
	Sai lệch lớn nhất ở vị trí góc (The maximum deviation from warpage)	%											
1.6	Chất lượng bề mặt (Surface quality)	%	100										

Phương pháp thử (Test methods): ISO 10545-2:2018

Trang 1/2

Ghi chú (Note):

- Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester report valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the writent approval of Lab VILAS 862).
- Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.

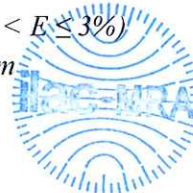


BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số (No.)01...../ PT- BCN

- Tên khách hàng (Customer Name): Công ty cổ phần Prime Yên Bình
- Nhóm mẫu (Sample Type): Glazed Revo Porcelain Tiles, Group B1b ($0.5\% < E \leq 3\%$)
- Đặc trưng mẫu (Sample Characteristic): Floor Tile, Size 200x1000 x10.5mm
- Tên mẫu (Sample Name): 06.200.1000.20702-52
- Số hiệu mẫu (Service Request No): 24.01.001
- Ngày nhận mẫu (Sample Received Date): 04.01.2024



VILAS 862

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULTS

STT (No)	Tên các chỉ tiêu (Norms)	Đơn vị (Unit)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Test methods)
2	Độ hút nước (Water absorption)	%	2.10	ISO 10545-3:2018, TCVN 6415-3:2016
3	Cường độ uốn (Modulus of rupture)	N/mm ²	39.74	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016
4	Lực uốn gãy (Breaking strength)	N	2438.06	ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016
5	Độ chịu mài mòn (Abrasion resistance)	Cycle- Class	750 - III	ISO 10545-7:1996, TCVN 6415-7:2016
6 (*)	Độ chống thấm (Check watermark)			
7	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs (Hardness)			TCVN 6415-18:2016
8	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		No crazing	ISO 10545-11:1994, TCVN 6415-11:2016
9	Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)			ISO 10545-13:2016, TCVN 6415-13:2016
9.1	Độ bền hóa chất gia dụng (Household chemicals)		GA	
	Độ bền hóa chất bể bơi (Swimming pool salts)		GA	
9.2	Loại nồng độ thấp (Resistance to low concentrations of acids and alkalis)			
	HCl 3%		GLA	
	KOH 3%		GLA	
	Citric 100g/l		GLA	
10	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)			ISO 10545-14:2015, TCVN 6415-14:2016
	Green oil		5	
	Red oil		5	
	Iodine		5	
	Olive oil		5	

Trang 2/2

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tester by

Head of Technology Department

VILAS 862 Analyzing Lab

TRƯỞNG BAN CÔNG NGHỆ

Mai Phúc

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Thành

Ngô Mạnh Hùng- Nguyễn Thị Hương

Ghi chú (Note):

- Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester report valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the writent approval of Lab VILAS 862).
- Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.